

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Văn bản số

/SXD-KTVLXD ngày

tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
3	Cát xây dựng												
		Cát nghiền nhân tạo	m ³	TCVN 7572:2006	Cát rửa	Gia Việt GVB	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái	KNCƯ: 300m ³ /ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt (chỉ cung cấp nội bộ)	331.818	331.818	331.818
5	Đá, gạch các loại												
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 9.000m ³ /tháng			384.909	384.909	384.909
		Đá VSI 19-25	m ³					KNCƯ: 3.000m ³ /tháng			365.000	365.000	365.000
		Đá VSI 5-25	m ³					KNCƯ: 3.000m ³ /tháng			375.000	375.000	375.000
		Đá VSI 5-19	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng			375.000	375.000	375.000
		Đá VSI 5-10	m ³					KNCƯ: 10.000m ³ /tháng			347.727	347.727	347.727
		Đá VSI 0-5	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng			225.455	225.455	225.455

	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 20.000m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	354.545	354.545	354.545
		Đá 2x4	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			318.545	318.545	318.545
		Đá 4x6	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			295.909	295.909	295.909
		Đá hộc	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			189.091	189.091	189.091
		Đá bụi	m ³					KNCƯ: 20.000m ³ /tháng			225.455	225.455	225.455
		Đá Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 10.000m ³ /tháng			262.500	262.500	262.500
		Đá Dmax 37.5	m ³					KNCƯ: 10.000m ³ /tháng			247.500	247.500	247.500
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc	KNCƯ: 23.000m ³ /tháng			300.000	300.000	300.000
		Đá 2x4	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			286.364	286.364	286.364
		Đá 4x6	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			281.818	281.818	281.818
		Đá hộc	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			174.545	174.545	174.545
		Đá bụi	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			189.091	189.091	189.091

		Đá Dmax 25 loại I	m ³	TCVN 8859:2023				KNCU': 20.000m ³ / tháng			285.750	285.750	285.750
		Đá Dmax 25 loại II	m ³					KNCU': 1.000m ³ / tháng			210.000	210.000	210.000
		Đá Dmax 37.5	m ³					KNCU': 1.000m ³ / tháng			195.000	195.000	195.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20 mm	Hoàng Linh	Mỏ đá Bắc Núi Chà Bang, thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCU' 16.000 m ³ / tháng	Giá tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Hoàng Linh	300.000	300.000	300.000
		Đá 2x4	m ³		20x40 mm			KNCU' 300 m ³ /tháng			290.909	290.909	290.909
		Đá 4x6	m ³		40x60 mm			KNCU' 1.400 m ³ /tháng			272.727	272.727	272.727
		Đá cấp phối	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5 mm			KNCU' 14.000 m ³ /tháng			200.000	200.000	200.000
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	10 x 20 mm	Thành Đô	Mỏ đá Tây Kà Rôm 2, xã Công Hải	KNCU' 5.500 m ³ /tháng	Giá trên phương tiện bên mua, tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM Khoáng sản Thành Đô	409.091	409.091	409.091
		Đá cấp phối loại II	m ³	TCVN 8859: 2011	0 x 40 mm			KNCU' 2000 m ³ /tháng			159.091	159.091	159.091